

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>4,773,417,976,906</b>	<b>3,820,934,597,526</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>285,496,046,144</b>	<b>624,920,492,383</b>
1.	Tiền	111		210,496,046,144	71,368,242,383
2.	Các khoản tương đương tiền	112		75,000,000,000	553,552,250,000
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>824,326,036,394</b>	<b>964,826,036,394</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		8,806,789,411	8,806,789,411.00
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5,580,753,017)	(5,580,753,017)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		821,100,000,000	961,600,000,000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,071,448,022,629</b>	<b>1,103,619,970,699</b>
1.	Phải thu khách hàng	131		1,861,062,387,294	872,834,379,214
2.	Trả trước cho người bán	132		31,328,415,240	13,356,184,753
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		98,441,101,500	133,000,000,000
6.	Các khoản phải thu khác	136		80,616,118,595	84,429,406,732
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,544,288,039,108</b>	<b>1,109,021,783,653</b>
1.	Hàng tồn kho	141		1,561,066,034,946	1,138,594,022,176
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(16,777,995,838)	(29,572,238,523)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>47,859,832,631</b>	<b>18,546,314,397</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,731,773,891	1,479,662,593
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		42,800,800,547	15,739,393,611
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,327,258,193	1,327,258,193
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ  
 Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2021

<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>	<b>3,793,993,367,637</b>	<b>3,638,513,295,352</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>2,058,898,500</b>	<b>2,058,898,500</b>	<b>2,058,898,500</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214	-	-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	2,058,898,500	2,058,898,500	2,058,898,500
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>214,748,187,247</b>	<b>210,175,739,469</b>	<b>210,175,739,469</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>172,576,371,324</b>	<b>167,065,252,470</b>	<b>167,065,252,470</b>
- Nguyên giá	222	512,155,176,330	498,369,135,822	498,369,135,822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(339,578,805,006)	(331,303,883,352)	(331,303,883,352)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>42,171,815,923</b>	<b>43,110,486,999</b>	<b>43,110,486,999</b>
- Nguyên giá	228	57,124,936,453	57,124,936,453	57,124,936,453
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(14,953,120,530)	(14,014,449,454)	(14,014,449,454)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-	-
- Nguyên giá	231	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>14,534,422,728</b>	<b>15,041,813,261</b>	<b>15,041,813,261</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14,534,422,728	15,041,813,261	15,041,813,261
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>3,547,453,712,359</b>	<b>3,397,190,383,906</b>	<b>3,397,190,383,906</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	3,965,576,893,683	3,738,260,328,062	3,738,260,328,062
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	3,900,000,000	3,900,000,000	3,900,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	7,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(463,523,181,324)	(364,469,944,156)	(364,469,944,156)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	34,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>15,198,146,803</b>	<b>14,046,460,216</b>	<b>14,046,460,216</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15,198,146,803	14,046,460,216	14,046,460,216
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>8,567,411,344,543</b>	<b>7,459,447,892,878</b>	<b>7,459,447,892,878</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>3,362,988,521,741</b>	<b>1,983,436,680,859</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,359,806,819,415</b>	<b>1,979,692,575,132</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		902,833,537,946	116,789,037,064
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61,551,551,119	25,703,999,958
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		17,122,330,730	12,297,781,927
4.	Phải trả người lao động	314		24,515,435,179	51,567,552,092
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		265,449,955	265,449,955
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		407,322,545,071	7,755,679,359
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,880,859,579,810	1,727,335,971,900
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		65,336,389,605	37,977,102,877
13.	Quỹ bình ổn giá	323			-
14.	Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	324			-
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,181,702,326</b>	<b>3,744,105,727</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3,181,702,326	3,744,105,727
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ  
 Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2021

<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>	<b>5,204,422,822,802</b>	<b>5,476,011,212,019</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5,204,422,822,802</b>	<b>5,476,011,212,019</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	2,323,448,937,608	2,322,800,251,928
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(33,986,985,170)	(33,019,699,490)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	93,449,885,440	77,817,693,118
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	821,510,984,924	1,108,412,966,463
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	642,757,551,643	561,467,263,095
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	178,753,433,281	546,945,703,368
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>8,567,411,344,543</b>	<b>7,459,447,892,878</b>

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2021



**Lưu Minh Trung**  
**Kế Toán trưởng**



**Lê Văn Điệp**  
**Phó Tổng Giám đốc**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,888,864,521,127	1,992,434,796,216	4,525,968,041,292	3,855,294,773,682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7,867,710,726	11,043,672,482	10,759,813,938	18,435,524,741
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		2,880,996,810,401	1,981,391,123,734	4,515,208,227,354	3,836,859,248,941
4. Giá vốn hàng bán	11		2,560,437,044,599	1,801,541,630,898	4,063,879,286,581	3,514,090,068,348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		320,559,765,802	179,849,492,836	451,328,940,773	322,769,180,593
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19,634,336,158	76,955,687,532	100,516,822,858	177,775,469,106
7. Chi phí tài chính	22		105,472,794,421	59,613,291,794	119,559,526,578	83,223,494,817
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6,408,093,569	13,626,753,547	11,389,492,492	22,951,566,124
8. Chi phí bán hàng	25		125,755,562,421	61,450,187,901	196,190,783,313	116,793,043,137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23,716,997,346	19,154,970,437	42,966,770,606	38,413,567,646
10. Lợi nhuận thuần từ h.động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		85,248,747,772	116,586,730,236	193,128,683,134	262,114,544,099
11. Thu nhập khác	31		(1,365,394,507)	(210,186,912)	1,723,266,046	1,518,682,613
12. Chi phí khác	32		(2,785,320,650)	136,569,005	116,297,001	845,522,505
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,419,926,143	(346,755,917)	1,606,969,045	673,160,108
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		86,668,673,915	116,239,974,319	194,735,652,179	262,787,704,207
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		10,776,598,873	12,358,880,357	16,544,622,299	21,484,677,024
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		562,403,401	1,198,120,462	562,403,401	1,198,120,462
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		76,454,478,443	105,079,214,424	178,753,433,281	242,501,147,645

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2021



*(Handwritten signature)*

Lưu Minh Trung  
 Kế toán Trưởng

Lê Văn Điệp  
 Phó Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		194,735,652,179	262,787,704,207
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		18,719,321,911	19,404,811,211
-	Các khoản dự phòng	03		86,258,994,483	50,162,741,765
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		(1,224,945,537)	(70,501,496)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		(4,213,992,552)	(8,057,632,340)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(89,897,047,093)	(143,051,662,293)
-	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	07		11,389,492,492	22,951,566,124
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		215,767,475,883	204,127,027,178
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,011,085,850,679)	(39,001,030,418)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(425,268,828,065)	(711,104,780,798)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		758,841,336,283	41,759,437,844
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,403,797,885)	637,958,675
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(11,389,492,492)	(22,951,566,124)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(11,733,411,360)	(2,868,292,971)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(25,510,275,770)	(23,703,401,000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(513,782,844,085)</b>	<b>(553,104,647,614)</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(42,019,434,856)	(18,610,827,492)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		20,480,574,651	779,251,496
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(215,300,000,000)	(1,024,800,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		134,000,000,000	616,574,688,089
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(321,477,275,430)	(249,127,191,110)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		353,500,000,000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		85,381,300,218	147,486,641,251
8.	Tiền thu từ bán chứng khoán kinh doanh	28		-	600,000
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>14,565,164,583</b>	<b>(527,696,837,766)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2021**

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8	2,290,100,000	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, chi phí phát hành cổ phiếu của doanh nghiệp	32		(318,600,000)	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,827,994,448,097	3,708,476,644,437
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,671,126,009,493)	(2,655,536,073,296)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(397,841,092,411)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>158,839,938,604</b>	<b>655,099,478,730</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(340,377,740,898)</b>	<b>(425,702,006,650)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>624,920,492,383</b>	<b>457,964,107,328</b>
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		953,294,659	1,244,466,997
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>285,496,046,144</b>	<b>33,506,567,675</b>



**Lưu Minh Trung**  
Kế toán trưởng



Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2021

**Lê Văn Điệp**  
Phó Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

### 1 Đơn vị báo cáo

#### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp ngày 23 tháng 6 năm 2010.

Căn cứ theo Quyết định số 813/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu trên thị trường giao dịch chứng khoán cho công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) với mã giao dịch là MPC.

#### (b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

#### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

#### (d) Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 16 công ty con và 1 công ty liên kết được mô tả tại Thuyết minh 7(c).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Công ty có 6.672 nhân viên (1/1/2021: 6.512 nhân viên).

### 2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

#### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý II năm 2021 được bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2021 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo bình quân tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2021

### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### (c) Các khoản đầu tư

#### Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của các chứng khoán này. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

#### Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

### (d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### (f) Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2021

## Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
Dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm

## (g) Tài sản cố định vô hình

### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất ; và

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 43 năm đến 50 năm.

### Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 10 năm.

## (h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí phát sinh liên quan đến việc mua quyền sử dụng đất nhưng chưa hoàn tất. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua lại quyền sử dụng đất.

## (i) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ và dụng cụ được Công ty sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

## (j) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

## (k) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ các khoản dự phòng đã được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

## (l) Trái phiếu phát hành

### Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

## (m) Vốn cổ phần

### Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch do giá phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

### Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2021

### (n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### (o) Doanh thu và thu nhập khác

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

#### Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian tương ứng dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

### (p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

### (q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

### (r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 34,35

## 4 Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Công ty đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.

## THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<b>5 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b><u>Số cuối kỳ</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
Tiền mặt	8,647,022,068	15,203,428,277
Tiền gửi ngân hàng	201,849,024,076	56,164,814,106
Các khoản tương đương tiền (*)	75,000,000,000	553,552,250,000
<b>Cộng</b>	<b>285,496,046,144</b>	<b>624,920,492,383</b>

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống

<b>6 Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b><u>Số cuối kỳ</u></b>	<b><u>Số đầu năm</u></b>
<b>(a) Chứng khoán kinh doanh</b>		
- Cổ phiếu (*)	8,806,789,411	8,806,789,411
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5,580,753,017)	(5,580,753,017)
<b>Cộng</b>	<b>3,226,036,394</b>	<b>3,226,036,394</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
 Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2021

(\*) Chi tiết cổ phiếu nắm giữ:

	Số lượng		Giá trị (VND)		Dự phòng giảm giá cuối kỳ
	Cuối kỳ	Đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Việt Nam	18	78	180,000	180,000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng số 8	112,000	112,000	5,263,000,000	5,263,000,000	(4,143,000,000)
Công ty Cổ phần cơ điện lạnh REE	19	19	80,000	80,000	-
Công ty cổ phần công nghệ mới Kim Tụ Tháp Việt Nam	18,823	18,823	272,941,176	272,941,176	(1,437,753,017)
Công ty cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	163,646	163,646	3,270,588,235	3,270,588,235	(5,580,753,017)
<b>Cộng</b>	<b>294,506</b>	<b>294,566</b>	<b>8,806,789,411</b>	<b>8,806,789,411</b>	

(b) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**  
 - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 1 năm  
**Cộng**

	Số cuối kỳ
	821,100,000,000
	961,600,000,000
	961,600,000,000

(c) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**  
 Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021

Công ty con	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
Mseafood Corporation	Hoa Kỳ	90%	323,162,400,000	
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	98,27%	1,587,861,174,231	
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	97,5%	195,000,000,000	
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	95%	95,000,000,000	
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang - Việt Nam	99,83%	583,650,043,801	148,650,000,000
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Tỉnh Ninh Thuận - Việt Nam	99,674%	98,173,710,030	64,153,123,832
Công ty TNHH SX chế phẩm sinh học Minh Phú	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	92,27%	4,500,000,000	1,555,573,854
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	Tỉnh BR-VT - Việt Nam	100%	720,000,000,000	150,000,000,000
Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	100%	20,000,000,000	
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	98,2%	100,000,000,000	
Ebisumo Logistics Co., Ltd	Tokyo	100%	935,000,000	
Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	100%	2,000,000,000	
Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	45,43%	2,500,000,000	
Công ty cổ phần Nông Nghiệp CN cao Minh Phú	Tỉnh Kiên Giang - Việt Nam	60%	5,125,000,000	
Công ty TNHH xuất khẩu thủy sản Minh Phú	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	100%	353,000,000	
Công ty cổ phần công nghệ OTANICS	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	51%	-	
<b>Cộng</b>			<b>3,738,260,328,062</b>	<b>364,358,697,686</b>

**Công ty liên kết**

Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản  
 Minh phú Aquamekong

**Đơn vị khác**

Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau

	49%	3,900,000,000
--	-----	---------------

	10%	7,000,000,000	111,246,470
--	-----	---------------	-------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
 Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2021**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Công ty con	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
Mseafood Corporation	Hoa Kỳ	90%	323,162,400,000	
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	98,27%	1,587,861,174,231	
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	97,5%	195,000,000,000	
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	95%	118,642,701,868	
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang - Việt Nam	99,77%	744,878,632,124	200,290,902,181
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Tỉnh Ninh Thuận - Việt Nam	99,54%	134,952,985,460	74,033,088,798
Công ty TNHH SX chế phẩm sinh học Minh Phú	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	74,38%	4,500,000,000	1,338,231,266
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú - Lộc An	Tỉnh BR-VT - Việt Nam	100%	720,000,000,000	187,749,712,609
Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	100%	20,000,000,000	
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	99,09%	100,000,000,000	
Ebisumo Logistics Co., Ltd	Tokyo	100%	3,903,000,000	
Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú	Tỉnh Hậu Giang - Việt Nam	100%	2,000,000,000	
Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	45,45%	2,500,000,000	
Công ty cổ phần Nông Nghiệp CN cao Minh Phú	Tỉnh Kiên Giang - Việt Nam	100%	6,125,000,000	
Công ty TNHH xuất khẩu thủy sản Minh Phú	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	100%	2,000,000,000	
Công ty cổ phần công nghệ OTANICS	Tỉnh Cà Mau - Việt Nam	51%	51,000,000	
<b>Cộng</b>			<b>3,965,576,893,683</b>	<b>463,411,934,854</b>

**Công ty liên kết**

Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản  
 Minh phú Aquamekong

TP HCM - Việt Nam

3,900,000,000

111,246,470

**Đơn vị khác**

Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau

Tỉnh Cà Mau - Việt Nam

7,000,000,000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**(d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn**

Trái phiếu ngân hàng VietinBank (\*)

Trái phiếu ngân hàng Vietcombank (\*\*)

Trái phiếu ngân hàng TMCP phát triển TPHCM (\*\*\*)

Số cuối kỳ

7,500,000,000

5,000,000,000

22,000,000,000

**34,500,000,000**

Số đầu năm

7,500,000,000

5,000,000,000

-

**12,500,000,000**

(\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam phát hành gồm:

Trái phiếu mệnh giá 2,5 tỷ VND hành ngày 14 tháng 11 năm 2017, đến hạn hoàn trả vào ngày 14 tháng 11 năm 2036.

Trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 5 tỷ VND phát hành ngày 30 tháng 07 năm 2020, đến hạn hoàn trả ngày 30 tháng 07 năm 2030.

(\*\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành ngày 31 tháng 10 năm 2018. Toàn bộ trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 31 tháng 10 năm 2024.

(\*\*\*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện trái phiếu không chuyển đổi do Trái phiếu ngân hàng TMCP phát triển TPHCM phát hành ngày 27 tháng 08 năm 2020. Toàn bộ trái phiếu này sẽ đến hạn hoàn trả vào ngày 27 tháng 08 năm 2023.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
 Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2021**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>7 Phải thu của khách hàng</b>		
<b>(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn</b>		
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	197,473,457,783	53,732,036,302
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	585,046,140,037	-
Công ty Cổ phần Mseafood	503,636,306,650	162,399,896,348
EBISUMO LOGISTICS CO.,LTD	62,995,583,659	162,094,891,697
Các khách hàng khác	511,910,899,165	494,607,554,867
	<b>1,861,062,387,294</b>	<b>872,834,379,214</b>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan</b>		
Mseafood Corporation	503,636,306,650	162,399,896,348
Công ty TNHH Kho vận Ebisumo	62,995,583,659	162,094,891,697
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	197,473,457,783	53,732,036,302
Công ty TNHH Thực phẩm xanh Minh Phú	12,467,960,900	7,761,081,400
Công ty TNHH nuôi trồng Thủy sản Minh Phú -Lộc An	3,178,590,996	3,126,413,455
Công ty TNHH Thủy Hải sản Minh Phú - Kiên Giang	-	428,588,323
Công ty TNHH Sản xuất Giống Thủy sản Minh Phú	15,015,000	15,015,000
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	585,046,140,037	-

**Đơn vị khác**

Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	2,058,898,500	2,058,898,500
--	---------------	---------------

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>8 Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Cho Vay (*)	98,441,101,500	133,000,000,000

(\*) Là khoản cho Công ty con vay để bổ sung vốn phục vụ cho hoạt động nuôi trồng thủy sản thời hạn 1 năm, lãi suất 5%/năm

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>9 Các khoản phải thu khác</b>		
Thu nhập lãi tiền gửi, cho vay phải thu	22,214,002,017	20,360,484,427
Cổ tức phải thu từ công ty con	44,814,486,815	42,152,257,530
Ký quỹ ngắn hạn (*)	2,200,000,000	5,625,000,000
Phải thu khác	11,387,629,763	16,291,664,775
<b>Cộng</b>	<b>80,616,118,595</b>	<b>84,429,406,732</b>

(\*) Khoản ký quỹ ngắn hạn cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau liên quan đến dự án đầu tư mở rộng nhà máy của Công ty theo thỏa thuận số 06 ngày 28 tháng 2 năm 2019.

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>10 Hàng tồn kho</b>				
Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	143,975,458,869	-	51,594,592,971	-
Thành phẩm, hàng hóa	1,417,090,576,077	(16,777,995,838)	1,086,999,429,205	(29,572,238,523)
<b>Cộng</b>	<b>1,561,066,034,946</b>	<b>(16,777,995,838)</b>	<b>1,138,594,022,176</b>	<b>(29,572,238,523)</b>

Tất cả hàng tồn kho dùng để thế chấp tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho các khoản vay của tập đoàn (thuyết minh số 20)

**Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :**

<b>Số đầu năm</b>	<b>(29,572,238,523)</b>
Tăng trong kỳ	(16,777,995,838)
Hoàn nhập trong kỳ	29,572,238,523
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(16,777,995,838)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
 Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2021**

**11 Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

**12 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế bảo vệ môi trường	566,029,500	-	-	566,029,500
Thuế nhập khẩu	761,228,693	-	-	761,228,693
<b>Cộng</b>	<b>1,327,258,193</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1,327,258,193</b>

**13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Số đầu năm</b>	<b>120,431,727,640</b>	<b>296,489,896,111</b>	<b>66,267,502,290</b>	<b>15,180,009,781</b>	<b>498,369,135,822</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>		<b>23,404,860,250</b>	<b>15,179,648,159</b>	<b>4,177,763,000</b>	<b>42,762,271,409</b>
Mua mới	-	23,404,860,250	5,039,648,182	4,177,763,000	32,622,271,432
XDCB hoàn thành	-	-	10,139,999,977	-	10,139,999,977
<b>Giảm trong kỳ</b>		<b>(28,045,271,810)</b>	<b>(930,959,091)</b>	<b>-</b>	<b>(28,976,230,901)</b>
Thanh lý	-	(28,045,271,810)	(930,959,091)	-	(28,976,230,901)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>120,431,727,640</b>	<b>291,849,484,551</b>	<b>80,516,191,358</b>	<b>19,357,772,781</b>	<b>512,155,176,330</b>

Giá trị hao mòn	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Số đầu năm</b>	<b>79,370,929,134</b>	<b>203,100,267,849</b>	<b>36,939,194,832</b>	<b>11,893,491,537</b>	<b>331,303,883,352</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>3,216,322,994</b>	<b>11,041,008,790</b>	<b>3,146,552,328</b>	<b>612,212,743</b>	<b>18,016,096,855</b>
Khấu hao trong kỳ	3,216,322,994	11,041,008,790	3,146,552,328	612,212,743	18,016,096,855
<b>Giảm trong kỳ</b>		<b>(8,810,216,110)</b>	<b>(930,959,091)</b>	<b>-</b>	<b>9,741,175,201.00</b>
Thanh lý	-	(8,810,216,110)	(930,959,091)	-	9,741,175,201.00
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>82,587,252,128</b>	<b>205,331,060,529</b>	<b>39,154,788,069</b>	<b>12,505,704,280</b>	<b>339,578,805,006</b>

Giá trị còn lại	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Số đầu năm</b>	<b>41,060,798,506</b>	<b>93,389,628,262</b>	<b>29,328,307,458</b>	<b>3,286,518,244</b>	<b>167,065,252,470</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>37,844,475,512</b>	<b>86,518,424,022</b>	<b>41,361,403,289</b>	<b>6,852,068,501</b>	<b>172,576,371,324</b>

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh số 20)

**14 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm & TSVH khác	Cộng
<b>Số đầu năm</b>	<b>37,352,749,335</b>	<b>19,772,187,118</b>	<b>57,124,936,453</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>			
Mua mới	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-
<b>Giảm trong kỳ</b>			
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>37,352,749,335</b>	<b>19,772,187,118</b>	<b>57,124,936,453</b>

Giá trị hao mòn	Quyền sử dụng đất	Phần mềm & TSVH khác	Cộng
<b>Số đầu năm</b>	<b>5,554,162,079</b>	<b>8,460,287,375</b>	<b>14,014,449,454</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>328,216,693</b>	<b>610,454,383</b>	<b>938,671,076</b>
Khấu hao trong kỳ	328,216,693	610,454,383	938,671,076



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
 Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2021**

Giảm trong kỳ	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Kết chuyển giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5,882,378,772</b>	<b>9,070,741,758</b>	<b>14,953,120,530</b>

<b>Giá trị còn lại</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Tài sản vô hình khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số đầu năm</b>	<b>31,798,587,256</b>	<b>11,311,899,743</b>	<b>43,110,486,999</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>31,470,370,563</b>	<b>10,701,445,360</b>	<b>42,171,815,923</b>

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh số 20)

**15 Tài sản dở dang dài hạn**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

<b>Số đầu năm</b>	<b>15,041,813,261</b>
Tăng trong kỳ	11,362,029,978
Chuyển sang tài sản hữu hình	(10,139,999,977)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1,729,420,534)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14,534,422,728</b>

**16 Tài sản dài hạn khác**

**Chi phí trả trước dài hạn**

<b>Số đầu năm</b>	<b>14,046,460,216</b>
Tăng trong kỳ	5,253,915,147
Chuyển sang từ XDCB dở dang	1,729,420,534
Phân bổ trong kỳ	(5,831,649,094)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>15,198,146,803</b>

Các chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

**17 Các khoản phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

Nhà Cung cấp	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
CTY TNHH CBTS MINH PHÁT	-	-	11,024,483,301	11,024,483,301
CTY CP Thủy sản Minh Phú HG	764,933,165,602	764,933,165,602	33,753,180,635	33,753,180,635
Các nhà cung cấp khác	137,900,372,344	137,900,372,344	72,011,373,128	72,011,373,128
<b>Cộng</b>	<b>902,833,537,946</b>	<b>902,833,537,946</b>	<b>116,789,037,064</b>	<b>116,789,037,064</b>

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Cty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	764,933,165,602	764,933,165,602	33,753,180,635	33,753,180,635
Cty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	-	-	11,024,483,301	11,024,483,301
Cty TNHH MTV CCU Thủy sản Minh Phú	4,491,321,233	4,491,321,233	2,426,717,110	2,426,717,110
CTY TNHH XK THỦY SẢN MINH PHÚ	2,103,113,513	2,103,113,513	1,422,025,363	1,422,025,363
CTY TNHH THS MINH PHÚ KIẾN GIANG	2,144,736,760	2,144,736,760	1,045,073,040	1,045,073,040
Cty TNHH Nuôi trồng TS Minh Phú – Lộc An	3,093,375,119	3,093,375,119	418,895,393	418,895,393
DNXH Chuối Tôm Rừng Minh Phú	202,144,583	202,144,583	961,293,912	961,293,912
CTY TNHH SX GIỐNG TS MINH PHÚ.	334,554,000	334,554,000	245,343,428	245,343,428

Khoản phải trả các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
 Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2021**

**18 Thuế phải nộp Ngân Sách Nhà Nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã cần trừ	Số dư cuối kỳ
Thuế TNDN	11,427,519,031	16,544,622,299	(11,733,411,360)	-	16,238,729,970
Thuế TNCN	870,262,896	3,920,569,242	(3,907,231,378)	-	883,600,760
Thuế GTGT	-	33,343,876,885	-	(33,343,876,885)	-
<b>Cộng</b>	<b>12,297,781,927</b>	<b>20,465,191,541</b>	<b>(15,640,642,738)</b>	<b>-</b>	<b>17,122,330,730</b>

**19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	401,314,778,389	2,581,118,389
Phải trả liên quan đến chương trình ESOP	2,320,945,411	30,845,411
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	2,070,000,852	1,977,740,551
Nhận ứng trước từ nhân viên mua nhà tập thể	242,014,545	1,822,014,545
Phải trả khác	1,374,805,874	1,343,960,463
<b>Cộng</b>	<b>407,322,545,071</b>	<b>7,755,679,359</b>

**20 Vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Vietinbank -CN Cà mau	960,306,843,810	1,152,760,801,500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương -Cà mau	694,124,935,000	337,461,408,900
Ngân hàng BIDV-Cà mau	226,427,801,000	237,113,761,500
<b>Cộng</b>	<b>1,880,859,579,810</b>	<b>1,727,335,971,900</b>

**Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:**

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Vay trong kỳ		1,727,335,971,900
Trả trong kỳ		3,827,994,448,097
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại		(3,671,126,009,493)
		(3,344,830,694)
<b>Số cuối kỳ</b>		<b>1,880,859,579,810</b>

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.

**21 Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Trích lập trong kỳ		37,977,102,877
Tặng khác		33,460,877,410
Sử dụng trong kỳ		1,580,000,000
		(7,681,590,682)
<b>Số cuối kỳ</b>		<b>65,336,389,605</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**  
 Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2021**

**22 Biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020</b>	2,000,000,000,000	2,360,944,843,299	(80,162,090,861)	118,258,866,939	897,520,043,382	5,296,561,662,759
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	545,490,848,081	545,490,848,081
Phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(38,144,591,371)	47,142,391,371	-	-	8,997,800,000
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	(299,984,325,000)	(299,984,325,000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	17,306,800,000	(17,306,800,000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(17,306,800,000)	(17,306,800,000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(57,747,973,821)	-	(57,747,973,821)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	2,000,000,000,000	2,322,800,251,928	(33,019,699,490)	77,817,693,118	1,108,412,966,463	5,476,011,212,019
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>	2,000,000,000,000	2,322,800,251,928	(33,019,699,490)	77,817,693,118	1,108,412,966,463	5,476,011,212,019
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	178,753,433,281	178,753,433,281
Phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Thu hồi cổ phiếu	-	648,685,680	(967,285,680)	-	-	(318,600,000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(398,733,660,000)	(398,733,660,000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	33,460,877,410	(33,460,877,410)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(33,460,877,410)	(33,460,877,410)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(17,828,685,088)	-	(17,828,685,088)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021</b>	2,000,000,000,000	2,323,448,937,608	(33,986,985,170)	93,449,885,440	821,510,984,924	5,204,422,822,802

(\*) Ngày 17 tháng 06 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị Quyết chia cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt 2.000VND/cổ phiếu từ lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>23 Cổ phiếu</b>		
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>		
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>		
*Cổ phiếu phổ thông	200,000,000	200,000,000
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
*Cổ phiếu phổ thông	(665,030)	(633,170)
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
*Cổ phiếu phổ thông	199,334,970	199,366,830
* Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới

#### 24 Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng doanh nghiệp trong tương lai.

Biến động quỹ đầu tư phát triển trong kỳ như sau :

<b>Số đầu năm</b>	<b>77,817,693,118</b>
Trích lập trong kỳ	33,460,877,410
Sử dụng trong kỳ	(17,828,685,088)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>93,449,885,440</b>

### THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

#### 25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	2,888,864,521,127	4,525,968,041,292
Hàng bán bị trả lại & giảm giá hàng bán	(7,867,710,726)	(10,759,813,938)
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2,880,996,810,401</b>	<b>4,515,208,227,354</b>

#### 26 Giá vốn hàng bán

Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu đã cung cấp

#### 27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Lãi tiền gửi	12,536,997,222	26,787,115,518
Cổ tức phải thu từ công ty con	2,968,000,000	63,109,931,575
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,129,338,936	9,505,826,428
Doanh thu khác	-	1,113,949,337
<b>Cộng</b>	<b>19,634,336,158</b>	<b>100,516,822,858</b>

#### 28 Chi phí tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Chi phí lãi vay	6,408,093,569	11,389,492,492
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	9,104,380,140
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	99,053,237,168	99,053,237,168
<i>Trong đó:</i>		
<i>Dự phòng tổn thất đầu tư Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang</i>	<i>51,640,902,182</i>	<i>51,640,902,182</i>
<i>Dự phòng tổn thất đầu tư Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú -Lộc An</i>	<i>37,749,712,609</i>	<i>37,749,712,609</i>
<i>Dự phòng tổn thất đầu tư Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú</i>	<i>9,662,622,377</i>	<i>9,662,622,377</i>
Chi phí tài chính khác	11,463,684	12,416,778
<b>Cộng</b>	<b>105,472,794,421</b>	<b>119,559,526,578</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ**

Địa chỉ: Khu Công Nghiệp P8, TP Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II NĂM 2021**

<b>29 Chi phí bán hàng</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm</b>
Chi phí nhân viên	4,704,716,402	8,202,637,031
Chi phí vật liệu, bao bì	298,071,959	528,950,233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,363,637	32,727,273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	103,471,571,092	165,591,123,446
Chi phí khác	17,264,839,331	21,835,345,330
<b>Cộng</b>	<b>125,755,562,421</b>	<b>196,190,783,313</b>

<b>30 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>	<b>Lũy kế từ đầu năm</b>
Chi phí cho nhân viên	14,143,164,944	24,782,561,270
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,381,706,453	6,443,005,517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,332,780,765	2,522,574,189
Chi phí khác	4,859,345,184	9,218,629,630
<b>Cộng</b>	<b>23,716,997,346</b>	<b>42,966,770,606</b>

**31 Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của Luật Thuế Thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% lợi nhuận chịu thuế cho hoạt động chế biến và sản xuất các sản phẩm thủy sản và 20% cho hoạt động thương mại.

**32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo qui định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**33 Giao dịch với các bên liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Mseafood Corporation

Công ty con

Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang

Công ty con

Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý

Công ty con

Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát

Công ty con

Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang

Công ty con

Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú

Công ty con

Công ty TNHH SX chế phẩm sinh học Minh Phú

Công ty con

Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú -Lộc An

Công ty con

Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú

Công ty con

Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang

Công ty con

Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú

Công ty con

Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú

Công ty con

Công ty cổ phần Nông Nghiệp CN cao Minh Phú

Công ty con

Ebisumo Logistics Co , Ltd

Công ty con

Công Ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Minh Phú

Công ty con

Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS

Công ty con

Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản Minh Phú Aquamekong

Công ty liên kết

Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau

Công ty khác

Công ty cổ phần đầu tư Long Phụng

Công ty liên quan có cùng Chủ tịch HĐQT

**Nghiệp vụ phát sinh mua bán trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:****34 Hoạt động bán hàng**

Mseafood Corporation

**Mặt hàng****Kỳ báo cáo**

Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang

Tôm thành phẩm

819,099,801,018

Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý

Tôm thành phẩm, vật liệu và dịch vụ

290,860,295,231

Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú -Lộc An

Tôm thành phẩm và dịch vụ

130,342,565,416

Ebisumo Logistics Co , Ltd

Tài sản và DV

18,101,686,438

Công ty TNHH thực phẩm xanh Minh Phú

Tôm thành phẩm

71,019,812,869

Công ty cổ phần Công Nghệ OTANICS

Tôm thành phẩm

7,362,050,000

**Cộng**

Phụ tùng

112,101,783

**1,336,786,210,972**

**35 Hoạt động mua hàng**

	<b>Mặt hàng</b>	<b>Kỳ báo cáo</b>
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quý	Dịch vụ	13,781,658,433
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Dịch vụ	2,400,000,000
Công ty cổ phần thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Tôm thành phẩm, vật liệu và dịch vụ	491,357,194,121
Công ty TNHH 1TV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Tôm NL và Dịch vụ	20,475,048,495
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Tôm NL	173,761,135,925
Công ty TNHH nuôi trồng thủy sản Minh Phú -Lộc An	Tôm NL	143,056,269,092
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Dịch vụ	828,752,170
Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	Tôm NL và dịch vụ	39,527,109,830
Công Ty TNHH Xuất Khẩu Thủy Sản Minh Phú	Dịch vụ	4,391,825,105
<b>Cộng</b>		<b>889,578,993,171</b>

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**36 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**37 Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm. Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.



Cà Mau, ngày 31 tháng 07 năm 2021

*(Handwritten signature)*

**Lưu Minh Trung**  
 Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*  
**Lê Văn Điệp**  
 Phó Tổng Giám đốc